

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/DS-ST

Ngày: 12-3-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kiến Hòa – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Trang.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà **Lê Thị Thảo N1**, sinh năm 1999 (Vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã N1 huyện L, tỉnh Bến Tre;

- Bà **Nguyễn Thị Tường V**, sinh năm 2001 (Có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Cùng địa chỉ liên hệ: Phường E, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre;

Chỗ ở hiện nay: Khu phố A1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (Nhà trọ của bà Huỳnh Thị R).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là bà Nguyễn Thị Tường V trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị T có cho bà Huỳnh Thị N vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 01: Ngày 25/7/2022, bà N hỏi bà T để vay số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, bà T đồng ý. Bà T cho bà N vay số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 06 tháng, mục đích vay là sử dụng cho mục đích cá nhân. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1,6%/tháng. Bà N có viết văn bản đề ngày 25/7/2022 thể hiện nội dung vay tiền trên, cuối văn bản bà N có ký tên, ghi rõ họ tên; bản chính văn bản này do bà T giữ. Từ khi vay tiền đến nay, bà N chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà T.

Lần 02: Ngày 31/7/2022, bà N tiếp tục hỏi bà T để vay tiền nhưng bà T không có tiền, do đó bà N hỏi mượn bà T 01 bộ vòng vàng 6 chỉ 09 phân để đi cầm, bà T đồng ý. Ngày 31/7/2022, bà T cùng bà N đến cầm sổ vàng trên tại Doanh nghiệp tư nhân - tiệm D với số tiền là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng, lãi suất 2,5%/tháng, bà N hứa sẽ trả lãi hàng tháng cho tiệm vàng và hứa đến tháng 11/2022 sẽ chuộc lại vàng trả lại cho bà T. Khi mượn vàng vào ngày 31/7/2022, hai bên không lập giấy tờ, sau đó đến ngày 18/8/2022, bà N có viết Giấy mượn nợ đề ngày 18/8/2022 thể hiện nội dung mượn vàng đi cầm vào ngày 31/7/2022, cuối văn bản bà N có ký tên (nhưng không ghi rõ họ tên); bản chính Giấy mượn nợ này do bà T giữ. Tuy nhiên, bà N không trả lãi hàng tháng cho tiệm vàng, bà T phải trả lãi hàng tháng cho tiệm vàng nhưng sau đó không có khả năng đóng lãi tiếp và nhận thấy bà N không có thiện chí nên đến ngày 12/10/2022 bà T tự chuộc lại số vàng trên với số tiền là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng, tiền lãi bà T đã đóng cho tiệm vàng từ ngày 31/7/2022 đến ngày 12/10/2022 với số tiền lần cuối là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, những lần khác bà T không nhớ.

Quá thời hạn thanh toán, bà T nhiều lần liên hệ yêu cầu bà N trả các số tiền trên, bà N hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không thực hiện.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu bà N trả số tiền gốc là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng và trả số tiền lãi đối với số tiền này với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 26/01/2023 đến khi bà N trả hết nợ, tạm tính đến ngày 12/3/2025 là 6.341.000 (sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

- Yêu cầu bà N trả số tiền chuộc vàng là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng và số tiền lãi là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn bà N đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự do vắng mặt nhiều lần, không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và tại các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N trả cho bà T số tiền gốc đã vay là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 26/01/2023 với lãi suất 0,83%/tháng và số tiền chuộc vàng là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà N trả số tiền lãi là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc bà Huỳnh Thị N trả số tiền đã vay; bà N đang cư trú tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T là bà Lê Thị Thảo N1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt. Bị đơn bà N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2

Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N1 và bà N.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về việc yêu cầu bị đơn bà N trả số tiền gốc đã vay là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng và số tiền lãi của số tiền này:

Theo bà T trình bày thì vào ngày 25/7/2022, bà N có vay của bà số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,6%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, mục đích vay là sử dụng cho mục đích cá nhân, đến nay đã quá hạn nhưng bà N không trả cho bà số tiền trên mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần nên bà khởi kiện.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà T là văn bản đề ngày 25/7/2022 do bà T cung cấp có chữ ký tên, ghi rõ họ tên của bà N thì vào ngày 25/7/2022 bà Huỳnh Thị N, sinh ngày 10/5/1980 có vay của bà T số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 06 tháng. Bà T cho rằng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1,6%/tháng, tuy nhiên theo văn bản đề ngày 25/7/2022 trên không ghi lãi suất; bà N vắng mặt, không cung cấp ý kiến; bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi, là bản viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Điều luật này không quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng vay tài sản và cũng không yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực. Theo xác nhận ngày 06/01/2025 và ngày 24/02/2025 của Công an thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre thì bà Huỳnh Thị N, sinh ngày 10/5/1980 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre, tạm trú tại khu phố A1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (nhà trọ của bà Huỳnh Thị R) nên có căn cứ xác định bà Huỳnh Thị N trong văn bản đề ngày 25/7/2022 chính là bà Huỳnh Thị N, sinh ngày 10/5/1980 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre, tạm trú tại khu phố A1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (nhà trọ của bà Huỳnh Thị R). Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ bà N đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Như vậy, văn bản đề ngày 25/7/2022 có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của bà T và bà N.

Về số tiền gốc, theo văn bản đề ngày 25/7/2022 ghi thời hạn vay là 06 tháng, đến nay đã quá hạn, bà T cho rằng bà N vẫn không trả số tiền đã vay cho bà mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần. Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ bà N đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Điều 466 Bộ luật dân sự quy

định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền gốc là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về số tiền lãi, văn bản đề ngày 25/7/2022 không ghi lãi suất. Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: “Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”. Bà T yêu cầu bà N trả số tiền lãi tính từ ngày 26/01/2023 với mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi bà N có nghĩa vụ trả cho bà T tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/3/2025 là 30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 25 tháng x 14 ngày = 6.341.000 (sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về việc yêu cầu bị đơn bà N trả số tiền chuộc vàng là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng và số tiền lãi là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng:

Bà T cho rằng vào ngày 31/7/2022, bà N có mượn bà 01 bộ vòng vàng 6 chỉ 09 phân để đi cầm nhưng sau đó không chuộc lại trả lại bà, bà phải chuộc lại với số tiền là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng và đã đóng tiền lãi lần cuối là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, nay bà khởi kiện yêu cầu bà N trả lại các số tiền này.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà T là Giấy mượn nợ đề ngày 18/8/2022 có chữ ký của bà N có nội dung vào ngày 18/8/2022, bà N, địa chỉ: khu phố A, thị trấn G có mượn của bà T 01 bộ vòng cầm 18.000.000 (mười tám triệu) đồng, hứa đến tháng 11 chuộc lại. Bà T cho rằng bà đã chuộc lại với số tiền là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà N đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về số tiền lãi 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng, bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh là Hợp đồng cầm đồ ngày 31/7/2022 và Phiếu niêm phong, theo đó bà cho rằng bà phải đóng lãi từ ngày 31/7/2022 đến ngày 12/10/2022 với lãi suất 2,5%/tháng cho Doanh nghiệp tư nhân - tiệm D từ việc cầm vàng mà bà N đã mượn của bà vào ngày 31/7/2022; tiền lãi của các lần khác bà không nhớ, còn tiền lãi

600.000 (sáu trăm nghìn) đồng là tiền lãi của lần cuối cùng nên việc bà yêu cầu bà N trả lại 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng là có lợi cho bà N; bà N không đóng lãi, nếu bà không đóng lãi thì số vàng mà bà N mượn của bà để cầm sẽ bị thanh lý, không chuộc lại được, chỉ khi nào bà T đóng lãi đầy đủ thì mới chuộc lại được; bà T đã thực hiện đầy đủ các thủ tục trong quá trình khởi kiện, bà N đã nhận được các thông báo của Tòa án nhưng không đến tham dự, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh xem như đã từ bỏ quyền lợi của mình. Xét thấy, tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà T là Giấy mượn nợ đề ngày 18/8/2022 có nội dung là vào ngày 18/8/2022, bà N, địa chỉ: khu phố A, thị trấn G có mượn của bà T 01 bộ vòng cầm 18.000.000 (mười tám triệu) đồng, hứa đến tháng 11 chuộc lại, không thỏa thuận lãi suất; còn Hợp đồng cầm đồ là vào ngày 31/7/2022 và là giao dịch giữa bà T và Doanh nghiệp tư nhân - tiệm D; ông Phan Văn H là chủ Doanh nghiệp tư nhân - tiệm D cho biết vào ngày 31/7/2022, một mình bà T có đến Doanh nghiệp tư nhân - tiệm D để cầm 07 vòng V600 (gãy) 6C9 (sáu chỉ chín phân) với số tiền cầm là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn cầm từ ngày 31/7/2022 đến ngày 12/10/2022, sau đó bà T có đến chuộc lại với số tiền là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng, tiền lãi thì bà T đóng nhưng đóng bao nhiêu, đóng thời gian nào thì ông không nhớ, khi đến cầm, chuộc vàng và đóng lãi thì chỉ có một mình bà T đến. Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng là số tiền lãi tính từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào, lãi suất bao nhiêu. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà N trả lại số tiền lãi 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N trả lại cho bà T số tiền tổng cộng là 54.341.000 (năm mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng, gồm số tiền gốc đã vay là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, số tiền lãi của số tiền này là 6.341.000 (sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng và số tiền chuộc vàng là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà N trả số tiền lãi là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do một phần yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận, buộc bà N trả lại cho bà T số tiền tổng cộng là 54.341.000 (năm mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.717.000 (hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn) đồng bà N phải nộp.

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà N trả số tiền lãi là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà T phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị N trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền tổng cộng là 54.341.000 (năm mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng, gồm: số tiền gốc đã vay là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, số tiền lãi của số tiền gốc đã vay 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng là 6.341.000 (sáu triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng và số tiền chuộc vàng là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị N trả số tiền lãi là 600.000 (sáu trăm triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.717.000 (hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn) đồng do bị đơn bà Huỳnh Thị N phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 1.621.000 (một triệu sáu trăm hai mươi một nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004237 ngày 14/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.321.000 (một triệu ba trăm hai mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu tiền nêu trên.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến